

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 130/2025/DS-ST
Ngày: 26/12/2025.
V/v tranh chấp HĐ vay tài
sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vũ Thị Phương Hạnh

2. Ông Lê Văn Công.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Công Cẩn - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 12- Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12- Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Trịnh Ngọc Hồng N - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 12- Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 298/2025/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2025/QĐXX-ST ngày 08 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 154/2025/QĐST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị V, sinh năm 1962; CCCD: 098162011511; HKTT: ấp B, xã B, tỉnh An Giang; Chỗ ở hiện nay: Tổ A, ấp E, xã C, thành phố Hồ Chí Minh. Bà V có mặt

2. *Bị đơn:* Ông Võ Văn T, sinh năm 1978. CCCD: 049078000024, cấp ngày 28/12/2021 và bà Võ Thị Hằng N1, sinh năm 1977.CCCD:077177006218 cấp ngày 5/8/2022. HKTT: Mỹ Thạnh, M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Khu phố M, phường P, thành phố Hồ Chí Minh).Địa chỉ liên hệ: Đường T,Tổ A, khu phố V, phường P, thành phố Hồ Chí Minh. Ông T có mặt, bà N1 vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện, lời khai trong trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị V trình bày:*

Ngày 20/10/2022 bà V cho ông T và bà N1 vay 300.000.000đ, Lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng; Thời hạn trả nợ: Khi nào bà V cần tiền thì báo trước

cho vợ chồng ông Võ Văn T và bà Võ Thị Hằng N1 trước 10 ngày; Mục đích: Lát sân cho bãi gửi xe vận tải cho nhà ông T, bà N1; Không thể chấp tài sản. Từ tháng 11/2022 đến tháng 11/2023 ông T và bà N1 đã trả được 12 tháng tiền lãi với số tiền là 108.000.000đ. Do ông T và bà N1 không trả lãi, vi phạm nghĩa vụ hợp đồng nên bà V khởi kiện yêu cầu ông T và bà N1 trả số tiền là 400.000.000đ bao gồm nợ gốc là 300.000.000đ, tiền lãi tạm tính từ tháng 12/2023 đến tháng 8/2025 là 100.000.000đ ($300.000.000đ \times 20\%/\text{năm}$).

Tại phiên tòa bà Phan Thị V đồng ý trừ số tiền lãi vượt mức quy định của số tiền lãi ông T và bà N1 đã trả là 48.002.400đ vào nợ gốc và yêu cầu ông T và bà N1 trả số tiền gốc còn lại là 251.997.600đ. Đối với số tiền lãi yêu cầu ông T và bà N1 phải trả tính từ 20/11/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/12/2025 là 25 tháng 6 ngày với mức lãi suất 20%/năm, thành tiền là 105.834.758đ. Yêu cầu ông T tiếp tục trả tiền lãi theo mức lãi suất từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

2. Bị đơn ông Võ Văn T trình bày:

Bà Võ Thị Hằng N1, sinh năm 1977 là vợ của ông T. Ông T và bà N1 vẫn đang chung sống với nhau tại Đường T, khu phố V, phường P, thành phố Hồ Chí Minh. Bà N1 đã nhận được thông báo thụ lý, đã hiểu rõ yêu cầu khởi kiện của bà V, đồng ý với ý kiến của ông Võ Văn T. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà N1 cũng đã nhận Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa biết được thời gian mở phiên tòa. Tuy nhiên bà N1 bận việc chăm sóc con nên không tham phiên tòa được.

Ngày 20/10/2022 ông T và bà N1 có vay của bà Phan Thị V số tiền là 300.000.000 đồng; Lãi suất là 3%/tháng; Khi nào bà V cần thì báo trước cho ông T và bà N1 10 ngày; Mục đích: Lát sân cho bãi gửi xe vận tải; Không thể chấp tài sản; ông T và bà N1 đã nhận đủ 300.000.000đ ngày 20/10/2022 và đã trả được 12 tháng tiền lãi từ tháng 11/2022 đến tháng 11/2023 số tiền là 108.000.000đ. Ông T và bà N1 đồng ý trả cho bà V số tiền gốc là 300.000.000đ xin trả hàng tháng mỗi tháng là 10.000.000đ cho đến khi hết nợ, xin không trả tiền lãi 100.000.000đ vì hiện nay kinh tế gia đình rất khó khăn.

Tại phiên tòa ông T xác nhận còn nợ bà V đến ngày xét xử sơ thẩm tiền gốc là 251.997.600đ và tiền lãi là 105.834.758đ như phía bà V trình bày. Tổng cộng là 357.832.358đ và đồng ý trả cho bà V toàn bộ tiền gốc và lãi còn nợ. Tuy nhiên xin được trả dần, do điều kiện kinh tế hiện nay rất khó khăn, mỗi tháng trả từ 10 đến 15 triệu cho đến khi hết nợ.

Đối với bà Võ Thị Hằng N1 đã được thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập, Quyết định đưa

vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng đều vắng mặt không vì trở ngại khác quan hoặc sự kiện bất khả kháng và không có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.

3. Ý kiến đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đều chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn và bị đơn là ông T chấp hành đúng quy định. Bị đơn bà N1 không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng vụ án, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà N1.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai tại phiên tòa. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V. Buộc ông Võ Văn T và bà Võ Thị Hằng N1 trả tiền cho bà V số tiền là 357.832.358đ. Trong đó tiền gốc là 251.997.600đ và tiền lãi là 105.834.758đ, ông T và bà N1 phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh theo quy định. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bà Phan Thị V kiện ông T và bà N1 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, ông T và bà N1 cư trú tại phường P, thành Phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 12-Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn bà Võ Thị Hằng N1 đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai tòa nhưng vắng mặt không vì trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng. Căn cứ Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà N1.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 20/10/2022, căn cứ lời khai của nguyên đơn, lời thừa nhận của bị đơn ông Võ Văn T có cơ sở xác định : Ngày 20/10/2022 bà Phan Thị V có cho ông Võ Văn T và bà Võ Thị Hằng N1 vay số tiền là 300.000.000đ; Lãi suất là 3%/tháng; khi nào bà V cần thì báo trước cho ông T và bà N1 10 ngày; Mục đích là lát sân cho bãi gửi xe vận tải nhà ông T và bà N1; Không thế chấp tài sản; ông T và bà N1 đã nhận đủ 300.000.000đ ngày 20/10/2022 và đã trả được 12 tháng tiền lãi từ tháng 11/2022 đến tháng 11/2023 số tiền là 108.000.000đ còn tiền gốc 300.000.000đ

chưa thanh toán.

Trong quá trình giải quyết bà V yêu cầu ông T và bà N1 trả số tiền gốc là 300.000.000đ và tiền lãi là 100.000.000đ tạm tính đến tháng 8/2025. Còn ông T đồng ý trả số tiền gốc là 300.000.000đ tiền gốc, xin trả dần mỗi tháng 10.000.000đ cho đến khi hết nợ, còn tiền lãi xin bà V không phải trả do kinh tế gia đình khó khăn.

Tại phiên tòa bà V đồng ý khấu trừ phần tiền lãi đã trả vượt quy định là 16%/năm là 48.002.400đ vào tiền gốc tại thời điểm ngưng trả lãi 20/11/2023 và đồng ý xác nhận nợ gốc chưa trả là 251.997.600đ (300.000.000đ - 48.002.400đ), tiền lãi chưa trả từ ngày 20/11/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/12/2025 là 105.834.758đ. Tổng cộng là 357.832.358đ. Bà V yêu cầu ông T và bà N1 trả nợ số tiền 357.832.358đ. Ông T đồng ý trả cho bà V toàn bộ số tiền gốc và lãi là 357.832.358đ nhưng xin trả dần mỗi tháng trả từ 10.000.000đ đến 15.000.000đ cho đến khi hết nợ. Tuy nhiên, bà V không đồng ý mà yêu cầu ông T và bà N1 trả ngay và một lần số tiền 357.832.358đ.

Xét thấy, Hợp đồng vay tiền của các bên xác lập ngày 20/10/2022 là hợp đồng vay không thời hạn và có lãi, các bên giao kết bằng văn bản, trên cơ sở tự nguyện nên buộc phải thi hành. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền ông T và bà N1 chưa thanh toán cho bà V là 357.832.358đ trong đó tiền gốc là 251.997.600đ và tiền lãi là 105.834.758đ. Bà V yêu cầu ông T và bà N1 trả số tiền trên là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại giấy mượn tiền ngày 20/10/2022 và phù hợp quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận. Ông T xin trả dần mỗi tháng từ 10.000.000đ đến 15.000.000đ cho đến khi hết nợ không được bà V đồng ý, do vậy không có căn cứ chấp nhận. Như vậy, tổng cộng số tiền ông T và bà N1 phải trả cho bà V là 357.832.358đ trong đó tiền gốc là 251.997.600đ và tiền lãi là 105.834.758đ.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông T và bà N1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 17.891.618đ. Bà V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà V là người cao tuổi được miễn tạm ứng án phí nên không xử lý về tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26;35;39; 227; 147; 227; 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 357; 463; 466 và 468; của Bộ luật dân sự.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị V đối với ông Võ Văn T và bà Võ Thị Hằng N1 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

- Buộc ông Võ Văn T và bà Võ Thị Hằng N1 có nghĩa vụ trả nợ cho bà Phan Thị V tính đến ngày 26/12/2025 số tiền là 357.832.358đ (Ba trăm năm mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi hai ngàn, ba trăm năm mươi tám đồng). Trong đó tiền gốc là 251.997.600đ và tiền lãi là 105.834.758đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (26/12/2025) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí:

Ông Võ Văn T và bà Võ Thị Hằng N1 phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 17.891.618đ (Mười bảy triệu, tám trăm chín mươi một ngàn, sáu trăm mười tám đồng)

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Các đương sự;
- TAND TP. HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND KV12-TPHCM;
- Phòng THADS KV 12-TP.HCM;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trọng Anh